

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

NHÀ CHỐNG LŨ

STT	CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN
	CHI PHÍ THEO ĐƠN GIÁ			
	Chi phí Vật liệu	A1	Bảng Giá trị vật tư	127.421.316
	Chi phí Nhân công	B1	Bảng Giá trị vật tư	75.831.921
	Chi phí Máy thi công	C1	Bảng Giá trị vật tư	4.909.589
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí Vật liệu	VL	$A1*1$	127.421.316
2	Chi phí Nhân công	NC	$B1*1$	75.831.921
3	Chi phí Máy thi công	MTC	$C1*1$	4.909.589
	Cộng chi phí trực tiếp	T	$VL+NC+MTC$	208.162.826
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
	Chi phí chung	C	$T*7,3\%$	15.195.886
	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	$T*2,5\%$	5.204.071
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	$C+TT$	20.399.957
	<i>Giá thành dự toán xây dựng</i>	<i>Z</i>	<i>$T+GT$</i>	<i>228.562.783</i>
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	$(T+GT)*5,5\%$	12.570.953
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	$T+GT+TL$	241.133.736
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	$G*8\%$	19.290.699
	Chi phí xây dựng sau thuế	GXDST	$G+GTGT$	260.424.435
	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	$GXDST*1,1\%$	2.864.669
	TỔNG CỘNG	TC	$GXDST+LT$	263.289.103

BẢNG DỰ TOÁN
DỰ ÁN: NHÀ CHỐNG LŨ
HẠNG MỤC: NHÀ CHỐNG LŨ

STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
1	AB.25113	Đào móng công trình, chiều rộng móng $\leq 6m$, bằng máy đào 0,8m ³ , đất cấp III	100m ³	0,092
		Móng bó nền: $1*21,4*0,6*0,55/100 = 0,071$		
		M1: $6*0,8*0,8*0,55/100 = 0,021$		
2	AB.65120	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³	0,026
		đất đào: 0,092 = 0,092		
		Móng bó nền: $-1*21,4*0,6*0,1/100 = -0,013$		
		: $-21,4*0,45*0,4/100 = -0,039$		
		Móng: $-6*0,8*0,8*0,1/100 = -0,004$		
		: $-6*0,6*0,6*0,45/100 = -0,010$		
3	AF.12213	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông cột tiết diện $\leq 0,1m^2$, chiều cao $\leq 6m$ đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m ³	1,104
		C2: $8*0,2*0,2*(3,6-0,15) = 1,104$		
4	AF.12313	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao $\leq 6m$ đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m ³	1,984
		Đà kiềng		
		DK1: $2*8,7*0,2*0,3 = 1,044$		
		DK2: $3*4,6*0,2*0,3 = 0,828$		
		DCT: $1*2,8*0,2*0,2 = 0,112$		
5	AF.12512	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng đá 1x2, vữa bê tông mác 200	m ³	0,869
		GT1: $2*10,0*0,15*0,1 = 0,300$		
		GT2: $3*4,8*0,15*0,1 = 0,216$		
		GT3: $1*2,8*0,15*0,1 = 0,042$		
		GTH: $6*2,4*0,15*0,1 = 0,216$		
		Lanh tô:		
		LT: $(2*1,4+1*1,6+1*1,2+1*0,7)*0,15*0,1 = 0,095$		
6	AF.12613	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông cầu thang thường đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m ³	1,008
		Tam cấp: $2,8*3,0*0,12 = 1,008$		
7	AF.83411	Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống, ván khuôn cột vuông, chữ nhật, chiều cao $\leq 28m$	100m ²	0,221
		C2: $8*0,2*4*(3,6-0,15)/100 = 0,221$		
8	AF.83311	Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống, ván khuôn xà, dầm, giằng, chiều cao $\leq 28m$	100m ²	0,198
		DK1: $2*8,7*2*0,3/100 = 0,104$		
		DK2: $3*4,6*2*0,3/100 = 0,083$		
		DCT: $1*2,8*0,2*2/100 = 0,011$		

STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
9	AF.83311	Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống, ván khuôn xà, dầm, giằng, chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	0,173
		GT1: $2*10,0*0,15*2/100 = 0,060$		
		GT2: $3*4,8*0,15*2/100 = 0,043$		
		GT3: $1*2,8*0,15*2/100 = 0,008$		
		GTH: $6*2,4*0,15*2/100 = 0,043$		
		Lanh tô:		
		LT: $(2*1,4+1*1,6+1*1,2+1*0,7)*0,15*2/100 = 0,019$		
10	AF.86111	Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống, ván khuôn sàn mái, chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	0,084
		Tam cấp: $2,8*3,0/100 = 0,084$		
11	AF.61511	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,050
		$(18,38+7,19+15,58+5,99+3,11)/1000 = 0,050$		
12	AF.61521	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,283
		Đà kiềng+giằng		
		$(58,08+54,93+5,84+8,84+7,89+5,68+4,26+52,09+47,35+8,29+12,31+17,68)/1000 = 0,283$		
13	AF.61411	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,022
		$22,37/1000 = 0,022$		
14	AF.61421	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,112
		$111,66/1000 = 0,112$		
15	AF.61611	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép lanh tô liền mái hắt, máng nước, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,005
		$(0,71+0,36+0,27+0,18+3,73)/1000 = 0,005$		
16	AF.61621	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép lanh tô liền mái hắt, máng nước, đường kính cốt thép $> 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,037
		$(4,97+2,84+2,13+1,24+25,57)/1000 = 0,037$		
17	AF.61811	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép cầu thang, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,103
		Cầu thang: $(24,17+78,55)/1000 = 0,103$		
18	AE.16113	Xây móng bằng đá chẻ 15x20x25, vữa XM mác 75	m ³	13,359
		Móng bó nền: $1*21,4*(0,4*0,45+1,15*0,3) = 11,235$		
		Móng M1: $8*0,6*0,6*0,45 = 1,296$		
		$:8*1,15*0,3*0,3 = 0,828$		
		* Kiến trúc		
19	AF.11311	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông nền đá 1x2, vữa bê tông mác 150	m ³	3,440
		$: 8,0*4,3*0,1 = 3,440$		
20	AB.65120	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³	0,984
		$: 9,8*4,8*1,9/100 = 0,894$		
		Tam cấp: $1/2*3,4*1,9*2,8/100 = 0,090$		

STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
21	AE.54113	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch không nung 4x8x18, chiều cao $\leq 6m$, vữa XM mác 75	m3	0,594
		Cầu thang: $11*2,4*0,3*0,15/2 = 0,594$		
22	AE.63213	Xây tường thẳng bằng gạch không nung 8x8x18, chiều dày $\leq 30cm$, chiều cao $\leq 6m$, vữa XM mác 75	m3	13,707
		$(2*9,4+4,6+2*0,6)*3,45*0,18 = 15,277$		
		Trừ cửa:		
		D1: $-1*1,6*2,2*0,18 = -0,634$		
		S1: $-2*1,4*1,3*0,18 = -0,655$		
		S2: $-1,2*1,3*0,18 = -0,281$		
23	AE.63113	Xây tường thẳng bằng gạch không nung 8x8x18, chiều dày $\leq 10cm$, chiều cao $\leq 6m$, vữa XM mác 75	m3	1,100
		Tường 10 ngoài nhà: $4,6*3,45*0,08 = 1,270$		
		Sw: $-1*0,6*0,6*0,08 = -0,029$		
		D: $-1*0,8*2,2*0,08 = -0,141$		
24	AE.63113	Xây tường thẳng bằng gạch không nung 8x8x18, chiều dày $\leq 10cm$, chiều cao $\leq 6m$, vữa XM mác 75	m3	2,798
		Tường trong: $(3,7*2+3,3+1,1)*3,45*0,08 = 3,257$		
		Trừ cửa:		
		D2: $-2*0,8*2,2*0,08 = -0,282$		
		S: $-1,7*1,3*0,08 = -0,177$		
25	AE.63113	Xây tường thẳng bằng gạch không nung 8x8x18, chiều dày $\leq 10cm$, chiều cao $\leq 6m$, vữa XM mác 75	m3	3,146
		Tường thu hồi: $4*4,6*1,9/2*0,18 = 3,146$		
26	AK.21523	Trát tường ngoài xây gạch không nung, chiều dày trát 1,5cm, bằng vữa XM mác 75	m2	98,640
		Tường ngoài: $13,707/0,18 = 76,150$		
		Tường thu hồi: $2*4,6*1,9/2 = 8,740$		
		Tường 100 ngoài: $1,1/0,08 = 13,750$		
27	AK.21623	Trát tường trong xây gạch không nung, chiều dày trát 1,5cm, bằng vữa XM mác 75	m2	151,160
		Tường 100 ngoài: $1,1/0,08 = 13,750$		
		Tường 100 trong: $2,798/0,08*2 = 69,950$		
		Tường 200 ngoài: $13,707/0,18 = 76,150$		
		Trừ dt ốp: $-11,52 = -11,520$		
		Cạnh cửa:		
		D4: $1*(1,5+2*2,2)*0,1 = 0,590$		
		D2: $2*(0,8+2*2,2)*0,1 = 1,040$		
		S3: $3*0,6*4*0,1 = 0,720$		
		Sw: $1*1,2*4*0,1 = 0,480$		
28	AK.22123	Trát trụ cột, lam đứng, cầu thang, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m2	11,050
		Bằng Dt: $0,221*100*50\% = 11,050$		
29	AK.51240	Lát nền, sàn, tiết diện gạch $\leq 0,09m^2$ (gạch Ceramic chống trơn 300x300mm)	m2	3,360
		WC: $2,8*1,2 = 3,360$		

STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
30	AK.31143	Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, tiết diện gạch $\leq 0,16\text{m}^2$ (gạch Ceramic 250x400mm)	m2	11,520
		WC: $1*(2,8+1,2)*2*1,6 = 12,800$		
		Trừ cửa:		
		D2: $-1*0,8*1,6 = -1,280$		
31	AK.41114	Láng nền sàn không đánh màu, chiều dày 2cm, vữa XM mác 100	m2	12,240
		Tam cấp: $2,4*(11*0,3+12*0,15) = 12,240$		
32	AK.51253	Lát nền, sàn, tiết diện gạch $\leq 0,25\text{m}^2$, vữa XM mác 75 (gạch ceramic 400x400 chống trơn)	m2	46,640
		$(50-2,8*1,2) = 46,640$		
33	AK.84114	Sơn tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	15,870
		Trục A (chỉ tính sơn mặt tiền nhà): $4,6*3,45 = 15,870$		
34	AK.84112	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	162,210
35	GTT	Cung cấp cửa đi khung sắt kính, kính trắng dày 5mm + hoa sắt + sơn hoàn thiện	m2	5,060
		D1: $1*(1,6*2,2) = 3,520$		
		D: $0,7*2,2 = 1,540$		
36	GTT	CC cửa đi khung nhôm hệ 700, kính mờ dày 5mm	m2	3,520
		D2: $2*(0,8*2,2) = 3,520$		
37	GTT	CC cửa sổ khung nhôm hệ 700, kính mờ dày 5mm	m2	2,210
		S: $1,7*1,3 = 2,210$		
38	GTT	Cung cấp cửa sổ khung sắt, kính trắng dày 5mm + hoa sắt + sơn hoàn thiện	m2	5,560
		S1: $2*1,4*1,3 = 3,640$		
		S2: $1*1,2*1,3 = 1,560$		
		SW: $1*0,6*0,6 = 0,360$		
39	AI.63121	Lắp dựng cửa khung sắt, khung nhôm	m2	16,350
40	AI.11221	Gia công xà gồ thép mạ kẽm	tấn	0,138
		Xà gồ 50x100x1,4: $112,82/1000 = 0,113$		
		Thép góc: $25,4/1000 = 0,025$		
41	AI.61131	Lắp dựng xà gồ thép	tấn	0,138
42	AK.12222	Lợp mái che tường bằng tôn sóng vuông dày 4,5 dem	100m2	0,672
		$10,6*(2,677+3,667)/100 = 0,672$		
43	AK.64320	Thi công trần tôn lạnh	m2	50,000
		$50 = 50$		
44	GTT	CCLD lan can sắt	m2	4,500
		: $2*2,5*0,9 = 4,500$		
45	AK.83520	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	4,500
		Lan can: $2*2,5*0,9 = 4,500$		
46	AL.61110	Lắp dựng dàn giàn giáo ngoài, chiều cao ≤ 16 m	100m2	1,350
		$(10,0+5,0)*2*4,5/100 = 1,350$		
		Hệ thống điện		
47	BA.37201	Lắp đặt Vô tủ điện nhà bảo vệ 6 modul KT 200x198x58mm âm tường	tủ	1,000
48	BA.17202	Lắp đặt ổ cắm đôi	cái	3,000

STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
49	BA.17101	Lắp đặt công tắc đơn + hạt công tắc 1 chiều	cái	1,000
50	BA.13320	Lắp đặt đèn led Tube dài 1,2m 2x20W gắn áp trần	bộ	2,000
52	BA.16202	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột, , loại dây CV 2x1,5mm ²	m	6,800
53	BA.16202	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột, , loại dây CV 2x2,5mm ²	m	12,000
54	BA.16103	Lắp đặt dây đơn, loại dây CV 1x2,5mm ²	m	12,000
55	BA.18202	Lắp đặt MCB 2P-16A-6KA	cái	1,000
56	BA.14302	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính 20mm	m	14,000
		Hệ thống cấp nước		
57	BB.41102	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát nổi bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 25mm	100m	0,035
58	BB.86601	Lắp đặt van khoá D27mm	cái	1,000
59	BB.41101	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát nổi bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 20mm	100m	0,018
60	BB.41108	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát nổi bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 100mm	100m	0,035
61	BB.41107	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát nổi bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 89mm	100m	0,070
62	BB.91201	Lắp đặt chậu xí bệt	bộ	1,000
63	BB.91501	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi	bộ	1,000
64	BB.75101	Lắp đặt Co PVC D27mm	cái	10,000
65	BB.75101	Lắp đặt Co PVC D27/21mm	cái	3,000
66	BB.75101	Lắp đặt Co ren trong D21mm	cái	2,000
67	BB.75106	Lắp đặt co lới Upvc D114mm	cái	3,000
68	BB.75105	Lắp đặt co lới Upvc D90mm	cái	1,000
69	BB.75105	Lắp đặt co lới Upvc D90/60mm	cái	2,000
70	GTT	CCLD bể composit	cái	1,000
		TỔNG CỘNG		

BẢNG GIÁ TRỊ VẬT TƯ

DỰ ÁN : NHÀ CHỐNG LŨ
HẠNG MỤC: NHÀ CHỐNG LŨ

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
	<i>Vật liệu</i>				
1	Băng tan	m	0,480	2.300	1.104
2	Bật sắt D10mm	cái	32,700	2.000	65.400
3	Bu lông	cái	6,624	4.880	32.325
4	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	12,390	410.000	5.079.770
5	Cát vàng ML >2,0	m3	9,172	410.000	3.760.356
6	CC cửa đi khung nhôm hệ 700, kính mờ dày 5mm (bao gồm phụ kiện)	m2	3,520	1.250.000	4.400.000
7	CC cửa sổ khung nhôm hệ 700, kính mờ dày 5mm	m2	2,210	1.250.000	2.762.500
8	CCLD bề composit	cái	1,000	5.000.000	5.000.000
9	CCLD lan can sắt	m2	4,500	650.000	2.925.000
10	Chậu xi bet	bộ	1,000	2.460.000	2.460.000
11	co lới Upvc D114mm	cái	3,000	81.100	243.300
12	co lới Upvc D90/60mm	cái	2,000	19.100	38.200
13	co lới Upvc D90mm	cái	1,000	54.480	54.480
14	Co PVC D27/21mm	cái	3,000	3.900	11.700
15	Co PVC D27mm	cái	10,000	3.500	35.000
16	Co ren trong D21mm	cái	2,000	5.760	11.520
17	Cồn rửa	kg	0,580	30.000	17.414
18	công tắc đơn + hạt công tắc 1 chiều	cái	1,000	28.182	28.182
19	Cột chống thép ống	kg	26,159	15.500	405.459
20	Cung cấp cửa đi khung sắt kính, kính trắng dày 5mm+ hoa sắt	m2	5,060	1.250.000	6.325.000
21	Cung cấp cửa sổ khung sắt, kính trắng dày 5mm + hoa sắt	m2	5,560	1.250.000	6.950.000
22	Đá 1x2	m3	7,493	390.000	2.922.276
23	Đá chẻ 15x20x25cm	viên	1.442,772	7.500	10.820.790
24	dây CV 1x2,5mm2	m	12,120	10.020	121.442
25	dây CV 2x1,5mm2	m	6,868	31.320	215.106
26	dây CV 2x2,5mm2	m	12,120	46.840	567.701
27	Dây thép	kg	6,902	20.000	138.031
28	đèn led Tube dài 1,2m 2x20W gắn áp trần	bộ	2,000	277.273	554.546
29	Đỉnh, đỉnh vít	cái	302,400	350	105.840
30	Gạch Ceramic 250x400mm	m2	11,635	115.000	1.338.048
31	gạch Ceramic 300x300mm	m2	3,394	135.000	458.136
32	Gạch Ceramic 400x400mm	m2	47,106	135.000	6.359.364
33	Gạch không nung (4x8x18)cm	viên	645,678	909	586.921
34	Gạch ống (8x8x19)cm	viên	13.699,851	1.355	18.563.298
35	Gas	kg	0,063	38.825	2.465
36	Giáo thép	kg	12,825	17.500	224.438
37	Gỗ ván	m3	0,047	4.454.545	210.477
38	Keo dán	kg	0,152	115.600	17.513
39	Khung xương (nhôm)	kg	8,618	20.000	172.358
40	MCB 2P-16A-6KA	cái	1,000	102.963	102.963

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
41	Nhựa dán	kg	0,012	115.600	1.417
42	Nước	lít	5.503,524	10	55.035
43	Ổ cắm đôi	cái	3,000	54.455	163.365
44	Ổ xy	chai	0,032	90.909	2.911
45	Ống nhựa D 20mm	m	14,280	7.316	104.472
46	Ống nhựa PVC miệng bát D100mm, L=6m	m	3,535	92.800	328.048
47	Ống nhựa PVC miệng bát D20mm, L=6m	m	1,818	7.100	12.908
48	Ống nhựa PVC miệng bát D25mm, L=6m	m	3,535	10.100	35.704
49	Ống nhựa PVC miệng bát D89mm, L=6m	m	7,070	55.900	395.213
51	Que hàn	kg	3,331	20.000	66.615
52	Sơn lót	kg	0,509	84.112	42.771
53	Sơn lót ngoại thất	lít	1,889	67.000	126.532
54	Sơn lót nội thất	lít	19,790	67.000	1.325.905
55	Sơn phủ	kg	0,945	100.687	95.149
56	Sơn phủ ngoại thất	lít	2,999	99.000	296.944
57	Sơn phủ nội thất	lít	32,766	70.000	2.293.649
58	Thép hình	kg	7,490	15.500	116.087
59	Thép hình mạ kẽm	kg	141,450	18.900	2.673.405
60	Thép tấm	kg	4,352	15.500	67.457
61	Thép tròn đường kính >10mm	kg	37,740	14.700	554.778
62	Thép tròn đường kính ≤10mm	kg	180,900	14.800	2.677.320
63	Thép tròn đường kính ≤18mm	kg	404,925	14.700	5.952.398
64	tôn sóng vuông dày 4,5 dem	m2	79,632	114.000	9.078.048
65	Trần tôn lạnh	m2	52,500	80.000	4.200.000
66	Ván công nghiệp	m2	10,693	81.600	872.527
67	van khoá D27mm	cái	1,000	116.800	116.800
68	Vỏ tủ điện nhà bảo vệ 6 modul KT 200x198x58mm âm tường	bộ	1,000	175.000	175.000
69	Vòi rửa 1 vòi	cái	1,000	250.000	250.000
70	Xi măng PCB40	kg	6.036,424	1.574	9.501.331
71	Xi măng trắng	kg	7,747	5.000	38.736
72	Vật liệu khác	%			1.712.369
	TỔNG CỘNG				127.421.316
	Nhân công				
1	Nhân công nhóm 1	công	6,663	284.800	1.897.662
2	Nhân công nhóm 2	công	105,145	331.000	34.802.873
3	Nhân công nhóm 3	công	113,920	343.500	39.131.386
	TỔNG CỘNG				75.831.921
	Máy thi công				
1	Cần cẩu bánh xích - sức nâng: 10 t	ca	0,047	2.324.780	108.437
2	Cần trục tháp - sức nâng: 25 t	ca	0,101	3.175.515	321.902
3	Máy cắt gạch đá - công suất: 1,7 kW	ca	4,037	28.887	116.623
4	Máy cắt uốn cốt thép - công suất: 5 kW	ca	0,210	412.633	86.752
5	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất: 1,0 kW	ca	0,306	402.795	123.320
6	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất: 1,5 kW	ca	0,723	407.416	294.518
7	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng: 70 kg	ca	3,883	510.548	1.982.688
8	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,80 m3	ca	0,048	2.941.487	140.721

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
9	Máy hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca	0,894	510.771	456.685
10	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 0,62 kW	ca	0,140	15.363	2.151
11	Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca	0,798	452.867	361.603
12	Máy trộn vữa - dung tích: 150 lít	ca	1,653	425.860	703.822
13	Máy vận thăng - sức nâng: 0,8 t	ca	0,206	582.853	120.342
14	Máy vận thăng lồng - sức nâng: 3 t	ca	0,081	971.353	78.796
15	Máy khác	%			11.230
	TỔNG CỘNG				4.909.589